

PHỤC LỤC 3:

MẪU BÁO CÁO TEMIS

(Kèm theo công văn số 5016 /BGDDT-GDTrH ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Bộ GDĐT)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CHƯƠNG TRÌNH ETEP

* * * * *

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO:

MẪU BÁO CÁO TEMIS NĂM

Nội dung của mỗi báo cáo TEMIS hằng năm gồm 03 phần:

- (i) Kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên và CBQLCSGDPT theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên/chuẩn hiệu trưởng CSGDPT;
- (ii) Kết quả đánh giá các chương trình/mô đun bồi dưỡng thường xuyên (BDTX); và
- (iii) Kết quả đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT dựa trên kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên và CBQLCSGDPT theo chuẩn.

Kết quả tự đánh giá của cá nhân GV/CBQLCSGDPT, đánh giá của đồng nghiệp đối với GV/ý kiến của GV và nhân viên đối với CBQLCSGDPT, đánh giá xếp loại GV/CBQLCSGDPT theo chuẩn được ghi trên hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông của Bộ GDĐT (Hệ thống TEMIS tạm thời).

Kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên và CBQLCSGDPT (i) và kết quả đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT (iii) được tổng hợp từ kết quả đánh giá giáo viên và CBQLCSGDPT theo chuẩn; Kết quả đánh giá các chương trình BDTX (ii) được tổng hợp từ kết quả khảo sát trực tuyến của giáo viên và CBQLCSGDPT về chương trình BDTX trên hệ thống LMS. 03 nhóm dữ liệu nói trên được tích hợp, tạo ra một cơ sở dữ liệu quản lý bồi dưỡng GV và CBQLCSGDPT, cho phép chiết xuất tự động các báo cáo TEMIS của các sở GDĐT.

Báo cáo này được các sở GDĐT chiết xuất tự động từ hệ thống TEMIS tạm thời của Bộ GDĐT, được công bố trên cổng thông tin điện tử của sở GDĐT trước ngày 30/12 hằng năm.

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp

Tính số lượng, tỷ lệ % của tổng chung và theo cấp học: tổng chung và phân tách theo giới tính, DTTS, Nữ DTTS, công tác ở vùng khó khăn

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học: tổng chung và phân tách theo: giới tính, DTTS, Nữ DTTS, công tác ở vùng khó khăn

Chung và theo Cấp học	Tổng số GVPT					Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn									
	Tổng số	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT: tổng chung và phân tách theo: giới tính, DTTS, Nữ DTTS, công tác ở vùng khó khăn

Chung và Cấp học	TỐT										KHÁ									
	Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó		Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				

Chung và cấp học	ĐẠT										CHƯA ĐẠT									
	Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó		Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học: tổng chung, và phân tách theo các nhóm: giới tính, DTTS, Nữ DTTS và công tác ở vùng khó khăn

Chung và theo Cấp học	Tổng số CBQLCSGDPT					CBQLCSGDPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn									
	Tổng số	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT: tổng chung, và phân tách theo các nhóm: Hiệu trưởng/Phó HT, Nữ, DTTS, Nữ DTTS và công tác ở vùng khó khăn

Chung và phân tách theo nhóm	TỐT										KHÁ									
	Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó		Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó	
	S	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung																				

CBQL																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				
Hiệu trưởng																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				
Phó HT																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				

Chung và phân tách theo nhóm	ĐẠT										CHƯA ĐẠT									
	Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó		Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				
Hiệu trưởng																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				
Phó HT																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

Bảng A1: Tổng hợp kết quả **tự** đánh giá của GVPT theo cấp học ở các mức, phân tách theo các nhóm giới tính, GV DTTS, GV nữ DTTS, và GV công tác tại vùng đặc biệt khó khăn;

Chung và Cấp học	TỐT										KHÁ									
	Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó		Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				

Chung và cấp học	ĐẠT										CHƯA ĐẠT									
	Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó		Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				

Bảng A2: Tổng hợp kết quả **tự** đánh giá của CBQLCSGDPT theo cấp học ở các mức, phân tách theo các nhóm CBQLCSGDPT nữ, CBQLCSGDPT DTTS, CBQLCSGDPT Nữ DTTS, và CBQLCSGDPT công tác tại vùng đặc biệt khó khăn.

Chung và phân tách theo nhóm	TỐT										KHÁ									
	Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó		Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung CBQL																				
Tiểu học																				

THCS																				
THPT																				
Hiệu trưởng																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				
Phó HT																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				

Chung và phân tách theo nhóm	ĐẠT										CHƯA ĐẠT									
	Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó		Tổng		CT vùng khó		DTTS		Nữ DTTS		CT vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				
Hiệu trưởng																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				
Phó HT																				
Tiểu học																				
THCS																				
THPT																				

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN (Dựa trên khảo sát trực tuyến GVPT và CBQLCSGDPT hoàn thành các mô đun bồi dưỡng vào cuối năm)

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến: tổng chung, và phân tách theo cấp học; theo các nhóm, Nữ, DTTS, Nữ DTTS và công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến					Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến									
	Tổng số	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng: tổng chung của các item (19 item) và phân tách theo cấp học; theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó.

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của tổng tất cả các item					Số lượng và tỉ lệ % của tổng các item có điểm TB từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.1.3. Mức độ hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến: tổng chung và phân tách theo cấp học; theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó.

Chung và theo	Điểm trung bình của Mục I	Số lượng và tỉ lệ % của tổng Mục I có điểm TB từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5)
---------------	---------------------------	---

Cấp học	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.1.4. Mức độ hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến: tổng chung và phân tách theo cấp học; theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của Mục II					Số lượng và tỉ lệ % của tổng Mục II có điểm TB từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.1.5. Mức độ hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT: tổng chung và phân tách theo cấp học; theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của Mục III					Số lượng và tỉ lệ % của tổng Mục III có điểm TB từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.1.6. Mức độ hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học: tổng chung và phân tách theo cấp học, các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của Mục IV					Số lượng và tỉ lệ % của tổng Mục IV có điểm TB từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.1.7. Mức độ hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS theo cấp học: tổng chung và phân tách theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của Mục V					Số lượng và tỉ lệ % của tổng Mục V có điểm TB từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT: tổng chung, và phân tách theo các cấp học; theo các nhóm, Nữ, DTTS, Nữ DTTS và công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến					CBQL hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến									
	Tổng số	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng: tổng chung tất cả các item (19 item) và phân tách theo các cấp học; theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó.

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của tổng tổng các item					Số lượng và tỉ lệ % có điểm TB từ 3.0 trở lên của tổng các item (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.2.3. Mức độ hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến: tổng chung và phân tách theo cấp học, các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó.

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của Mục I					Số lượng và tỉ lệ % có điểm TB từ 3.0 trở lên của tổng Mục I (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.2.4. Mức độ hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến: tổng chung và phân tách theo cấp học; theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của Mục II					Số lượng và tỉ lệ % có điểm TB từ 3.0 trở lên của tổng Mục II (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.2.5. Mức độ hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT: tổng chung và phân tách theo cấp học; theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của Mục III					Số lượng và tỉ lệ % có điểm TB từ 3.0 trở lên của tổng Mục III (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.2.6. Mức độ hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học: tổng chung và phân tách theo cấp học; theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của Mục IV					Số lượng và tỉ lệ % có điểm TB từ 3.0 trở lên của tổng Mục IV (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

B.2.7. Mức độ hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS tổng chung và phân tách theo cấp học; theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS, Công tác ở vùng khó

Chung và theo Cấp học	Điểm trung bình của Mục V					Số lượng và tỉ lệ % có điểm TB từ 3.0 trở lên của tổng Mục V (không có mục nào dưới 2.5)									
	TB tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	CT vùng khó	Tổng		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
						SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung															
Tiểu học															
THCS															
THPT															

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

Lưu ý: Xác định nhu cầu bồi dưỡng cao nhất ở 5 tiêu chí có kết quả đánh giá thấp nhất (Kết quả này được chiết xuất từ kết quả đánh giá, xếp loại GV/CBQLCSGDPT theo chuẩn)

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN: Ghi tên 5 tiêu chí; số lượng và tỷ lệ % ở mức xếp loại thấp nhất của từng tiêu chí theo tổng chung, phân tách theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS và công tác vùng khó

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %									
	Chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí										
Tiêu chí ...										
Tiểu học										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí										
Tiêu chí ...										
THCS										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										

Tiêu chí ...										
Tiêu chí										
Tiêu chí ...										
THPT										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí										
Tiêu chí ...										

Ghi chú: Nếu các nhóm đối tượng có sự khác biệt lớn về tiêu chí xếp loại thấp nhất xin nêu cụ thể

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT: Ghi tên 5 tiêu chí; số lượng và tỷ lệ % ở mức xếp loại thấp nhất của từng tiêu chí theo tổng chung, phân tách theo các nhóm Nữ, DTTS, Nữ DTTS và công tác vùng khó

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %									
	Chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí										
Tiêu chí ...										
Tiểu học										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí										
Tiêu chí ...										
THCS										
Tiêu chí ...										

Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí										
Tiêu chí ...										
THPT										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí ...										
Tiêu chí										
Tiêu chí ...										

Ghi chú: Nếu các nhóm đối tượng có sự khác biệt lớn về tiêu chí xếp loại thấp nhất xin nêu cụ thể

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên (Tập hợp từ câu hỏi 2 trong phiếu Tự đánh giá xếp loại giáo viên - biểu mẫu 1 – phụ lục II theo CV 4530)

C.2.1. Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên: Ghi 5 nội dung được lựa chọn nhiều nhất

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %									
	Chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung										
Nội dung ...										
Tiểu học										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung										
Nội dung ...										

THCS										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung										
Nội dung ...										
THPT										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung										
Nội dung ...										

C.2.2. Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng: Ghi 2 mốc thời gian được lựa chọn nhiều nhất

Cấp học/mốc thời gian	Số lượng và tỷ lệ %									
	Chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung										
1										
2										
Tiểu học										
1										
2										
THCS										
1										
2										
THPT										
1										
2										

C.2.3. Điều kiện thực hiện:

Cấp học/điều kiện	Số lượng và tỷ lệ %									
	Chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung										
Tạo điều kiện về thời gian										
Hỗ trợ kinh phí hợp lý										
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...										
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác										
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua										
Tiểu học										
Tạo điều kiện về thời gian										
Hỗ trợ kinh phí hợp lý										
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...										
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác										
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua										
THCS										
Tạo điều kiện về thời gian										
Hỗ trợ kinh phí hợp lý										
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...										
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác										
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua										
THPT										
Tạo điều kiện về thời gian										
Hỗ trợ kinh phí hợp lý										
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...										
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác										

Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua										
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGDPT (Tập hợp từ câu hỏi 2 trong phiếu Tự đánh giá xếp loại CBQL CSGDPT - biểu mẫu 1 – phụ lục II theo CV 4529):

C.3.1. Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của CBQL CSGDPT: Ghi 5 nội dung được lựa chọn nhiều nhất

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %									
	Chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung										
Nội dung ...										
Tiểu học										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung										
Nội dung ...										
THCS										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung ...										
Nội dung										
Nội dung ...										
THPT										
Nội dung ...										
Nội dung ...										

Nội dung ...										
Nội dung										
Nội dung ...										

C.3.2. Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng: Ghi 2 mốc thời gian được lựa chọn nhiều nhất

Cấp học/mốc thời gian	Số lượng và tỷ lệ %									
	Chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung										
1....										
2....										
Tiểu học										
1....										
2....										
THCS										
1....										
2....										
THPT										
1....										
2....										

C.3.3. Điều kiện thực hiện:

Cấp học/điều kiện	Số lượng và tỷ lệ %									
	Chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Công tác vùng khó	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung										
Tạo điều kiện về thời gian										
Hỗ trợ kinh phí hợp lý										
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...										
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác										

Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua										
Tiểu học										
Tạo điều kiện về thời gian										
Hỗ trợ kinh phí hợp lý										
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...										
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác										
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua										
THCS										
Tạo điều kiện về thời gian										
Hỗ trợ kinh phí hợp lý										
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...										
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác										
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua										
THPT										
Tạo điều kiện về thời gian										
Hỗ trợ kinh phí hợp lý										
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...										
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác										
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua										